

BIỂU PHÍ VÀ HẠN MỨC THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ LPBANK JCB ULTIMATE

1. Biểu phí dịch vụ:

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT (VND)
1	Phí phát hành mới	
1.1	Thẻ chính	Miễn phí
1.2	Thẻ phụ	Miễn phí
2	Phí phát hành lại thẻ	
2.1	Phí phát hành lại thẻ do thay đổi loại thẻ/hạng thẻ	99.000
2.2	Phí phát hành lại thẻ do mất cắp/ thất lạc/ thẻ hỏng do Chủ thẻ gây ra	99.000
2.3	Phí phát hành do hết hạn thẻ	Miễn phí
3	Phí thường niên (thu theo năm)	
3.1	Thẻ chính	1.499.000
3.2	Thẻ phụ	Miễn phí
4	Phí gửi tin nhắn SMS giao dịch (thu theo năm)	
4.1	Thẻ chính	Miễn phí
4.2	Thẻ phụ	Miễn phí
5	Lãi suất	20%
6	Phí vắn tin số dư tại ATM của LPBank	Miễn phí
7	Phí sao kê giao dịch tại ATM của LPBank	Miễn phí
8	Phí rút tiền mặt	4% giá trị số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000
9	Phí đổi PIN tại ATM của LPBank	Miễn phí
10	Phí cấp lại PIN	
10.1	Phí cấp lại PIN giấy	30.000
10.2	Phí cấp lại ePIN và trên app LPBank	Miễn phí

11	Phí tra soát, khiếu nại (trong trường hợp khiếu nại sai)	100.000
12	Phí quản lý chuyển đổi chỉ tiêu ngoại tệ	3% giá trị giao dịch
13	Phí thông báo thẻ bị mất cắp, thất lạc	Miễn phí
14	Phí cấp bản sao sao kê theo yêu cầu (nhận tại quầy)	50.000
15	Phí xác nhận thông tin thẻ tín dụng theo yêu cầu (nhận tại quầy)	100.000
16	Phí phạt chậm thanh toán	3% số tiền tối thiểu chậm thanh toán, tối thiểu 50.000
17	Phí vượt hạn mức tín dụng	3% số tiền vượt hạn mức, tối thiểu 50.000
18	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	100.000
19	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	Miễn phí
20	Phí chuyển đổi trả góp	0.5%/ tháng/ số tiền trả góp, tối thiểu 100.000 (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp thành công, áp dụng cho các giao dịch từ 3 triệu trở lên/lần chuyển đổi)
21	Phí trả góp trước hạn	Miễn phí
22	Phí chấm dứt sử dụng thẻ	Miễn phí
23	Phí phòng chờ sân bay nội địa	
23.1	Chủ thẻ	409.091
23.2	Người đi cùng	409.091

2. Hạn mức dịch vụ:

STT	Hạn mức	JCB Ultimate (VND)
1	Hạn mức tín dụng tối đa	Theo quy định tại các cơ chế/chính sách thẻ từng thời kỳ.
2	Hạn mức tín dụng tối thiểu	100 triệu
3	Hạn mức rút tiền mặt	90% hạn mức tín dụng
4	Hạn mức giao dịch tối đa/ngày	

4.1	Rút tiền mặt tại ATM	
	Trong lãnh thổ Việt Nam	100 triệu (không quá 100 triệu/tháng/thẻ)
	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	30 triệu (không quá 100 triệu/tháng/thẻ)
4.2	Thanh toán tại POS (quẹt thẻ, contactless)	1 tỷ
4.3	Thanh toán trên Internet	500 triệu
5	Hạn mức giao dịch tối đa/lần	
5.1	Rút tiền mặt tại ATM	10 triệu
5.2	Thanh toán tại POS (quẹt thẻ, contactless)	1 tỷ
5.3	Thanh toán trên Internet	500 triệu
6	Số lần giao dịch tối đa/ngày	30 lần
7	Giá trị thanh toán tối thiểu	Giá trị thanh toán tối thiểu 5%, 10% hoặc 15% theo quy định trong từng thời kỳ
8	Thời gian ân hạn (miễn lãi) tối đa	Tối đa 45 ngày (không áp dụng cho giao dịch rút tiền mặt)
9	Ngày sao kê	Ngày 20 hàng tháng
10	Ngày đến hạn thanh toán	Ngày 5 hàng tháng

Lưu ý: Hạn mức giao dịch áp dụng tại ATM và POS của Ngân hàng, ATM và POS của Ngân hàng thành viên phụ thuộc vào hạn mức được thiết lập của Ngân hàng thành viên và hạn mức nào nhỏ hơn sẽ được áp dụng.